

CHƯƠNG 2

TIÊU DÙNG, ĐẦU TƯ VÀ SẢN LƯỢNG.

2.1. Tiêu dùng và đầu tư.

2.1.1. Tiêu dùng

2.1.1.1. Thu nhập, tiêu dùng và tiết kiệm.

- Thu nhập khả dụng cá nhân là thu nhập mà các hộ gia đình nhận được từ các doanh nghiệp cộng với tiền thanh toán chuyển nhượng nhận được từ chính phủ trừ đi thuế trực thu trả cho chính phủ. Đó là khoản thu nhập được quyền dùng của cá nhân hay nói cách khác là ngân sách cá nhân. Họ có thể chi tiêu hoặc tiết kiệm.

- Tiêu dùng là chi tiêu của các hộ gia đình về hàng hoá và dịch vụ nh- l- ợng thực, thực phẩm, quần áo, nhà cửa, xe cộ, ... Tiêu dùng là phần lớn nhất trong GDP.

- Các hình thái chi tiêu ngân sách.

Mỗi gia đình đều có cách chi tiêu khác nhau. Các gia đình nghèo phải chi tiêu phần lớn thu nhập của họ cho hàng hoá thiết yếu nh- l- ợng thực, thực phẩm và nhà ở. Khi thu nhập tăng lên thì chi tiêu cho những mặt hàng thực phẩm tăng lên, ng- ời ta dùng những loại đất tiền hơn. Tuy nhiên, khi thu nhập càng cao thì tỷ trọng chi tiêu dành cho nhu yếu phẩm trong tổng chi tiêu càng giảm xuống.

Nếu nhiều tiền ng- ời tiêu dùng sẽ mua ô tô, quần áo đắt tiền và giải trí, ...

Khi có mức thu nhập cao, tỷ trọng chi tiêu cho các hàng hoá xa xỉ ngày càng lớn.

- Tiết kiệm là phần thu nhập khả dụng không được tiêu dùng. Tức là tiết kiệm bằng thu nhập trừ đi tiêu dùng. Ng- ời giàu tiết kiệm nhiều hơn ng- ời nghèo cả về số tuyệt đối và tỷ trọng trong thu nhập. Hộ quá nghèo không có khả năng tiết kiệm. Hơn nữa họ có thể phải đi vay hay bán bớt tài sản đã có. Điều đó có nghĩa là họ có mức tiết kiệm âm.

– Mối quan hệ giữa tiêu dùng, tiết kiệm và thu nhập.

Chúng ta có thể lấy ví dụ đơn giản hoá để mô tả quan hệ này trong thực tiễn.

	Thu nhập khả dụng (ngàn đồng)	Tiết kiệm (ngàn đồng)	Tiêu dùng (ngàn đồng)
	(1)	(2)	(3)
A	1000	-100	1100
B	2000	0	2000
C	3000	150	2850
D	4000	400	3600
E	5000	760	4240
F	6000	1170	4830
G	7000	1640	5360

Bảng 2.1. C, S và Y.

Bảng 2.1 cho ta những số liệu về thu nhập khả dụng, tiết kiệm và tiêu dùng. Cột thứ nhất đưa ra các mức thu nhập có thể sử dụng. Cột 2 chỉ ra các mức tiết kiệm tương ứng với mỗi mức thu nhập và cột 3 là mức chi tiêu tại mỗi mức thu nhập.

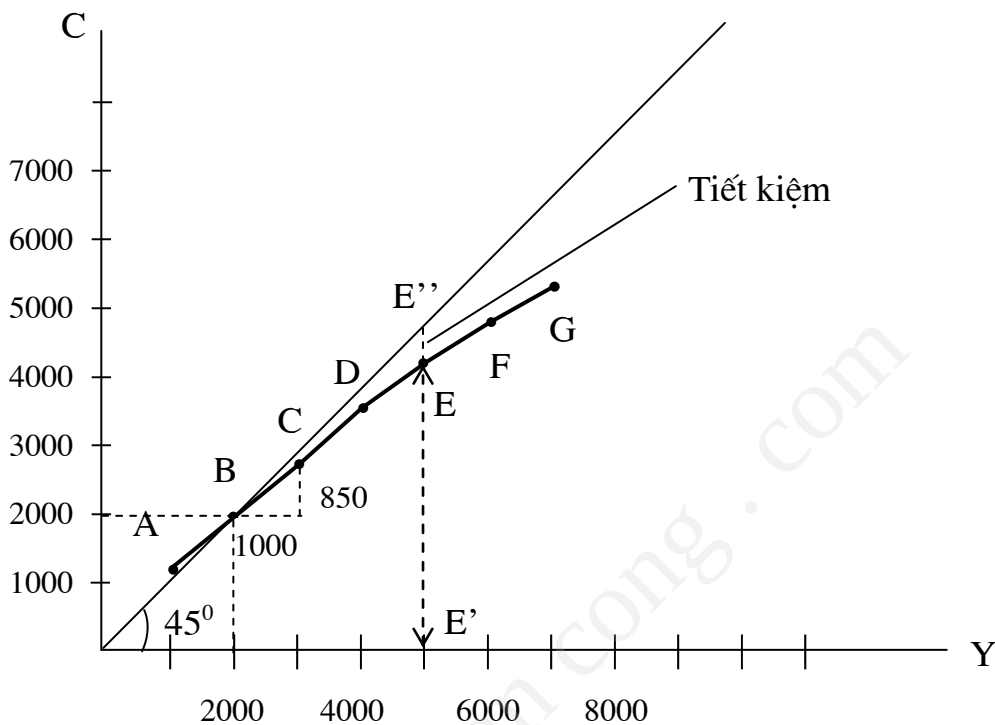
Điểm cân bằng là điểm mà hộ gia đình không có tiết kiệm đồng thời cũng không tiêu dùng quá mức thu nhập, người tiêu dùng kiếm được bao nhiêu họ chi tiêu đúng như vậy. Tại bảng 2.1 đó chính là mức hai triệu đồng. Đối với điểm cân bằng này, ví dụ như một triệu đồng, hộ gia đình đã chi tiêu lớn hơn mức thu nhập của họ. Mức tiết kiệm là -100.000 đồng. Khi có thu nhập lớn hơn hai triệu đồng, hộ gia đình bắt đầu có tiết kiệm. Tiêu dùng và tiết kiệm đều tăng lên khi thu nhập khả dụng tăng. Tuy nhiên đây không phải là hai đại lượng độc lập với nhau. Tổng của cột (2) và cột (3) luôn luôn bằng cột (1).

2.1.1.2. Hàm tiêu dùng.

Hàm tiêu dùng là mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập.

Bảng 2.1 cho ta ví dụ về hàm tiêu dùng. Chúng ta có thể biểu diễn dưới dạng đồ thị. Thu nhập khả dụng [cột (1) bảng 2.1] được thể hiện trên trục hoành và tiêu dùng [cột (3)] được thể hiện trên trục tung. Mỗi kết hợp giữa thu

nhập và tiêu dùng cho ta một điểm toạ độ, các điểm này được nối với nhau thành một đường cong liên tục.



Hình 2.1. Hàm tiêu dùng.

Trên đồ thị, chúng ta vẽ đường phân giác đi từ toạ độ gốc theo hướng đồng bắc. Vì trục tung và trục hoành có cùng tỷ lệ xích nên tại bất kỳ điểm nào trên đường này khoảng cách tới trục hoành và trục tung đều bằng nhau.

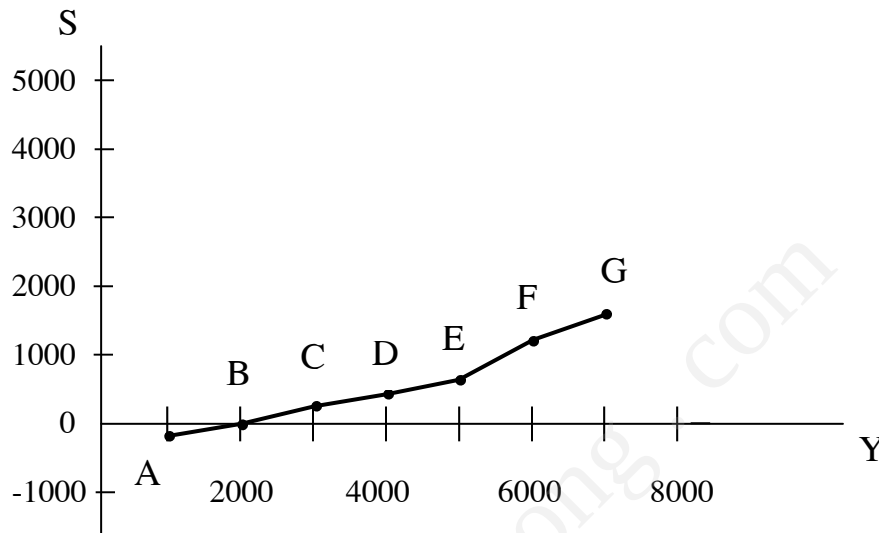
Giao điểm của đường tiêu dùng với đường 45° biểu thị mức tiêu dùng của hộ gia đình cân bằng với mức thu nhập. Tại đó hộ gia đình không phải vay thêm và cũng không có tiết kiệm. Quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập còn được thể hiện bằng đường EE' . Với mức thu nhập 5 triệu đồng, mức tiêu dùng là 4 triệu 240 ngàn đồng. Những điểm nằm dưới đường 45° cho thấy mức tiêu dùng thấp hơn mức thu nhập. Tương tự, những điểm nằm trên đường 45° mức tiêu dùng lớn hơn mức thu nhập.

2.1.1.3. Hàm tiết kiệm.

– Hàm tiết kiệm phản ánh mối quan hệ giữa mức tiết kiệm và thu nhập.

Trên hình 2.1 ta thấy tiết kiệm được biểu diễn bằng đoạn thẳng EE'' . Tức là tiết kiệm được đo bằng khoảng cách theo chiều dọc giữa hàm tiêu dùng và

đường 45^0 . Khi hàm tiêu dùng nằm trên đường 45^0 , hộ gia đình có mức tiết kiệm âm. Khi hàm tiêu dùng nằm dưới đường 45^0 , hộ gia đình có mức tiết kiệm dương. Lượng tiết kiệm âm hay dương luôn được xác định bằng khoảng cách theo phương thẳng đứng giữa hàm tiêu dùng và đường 45^0 .



Hình 2.2. Hàm tiết kiệm

Hình 2.2 thể hiện hàm tiết kiệm. Trục hoành là thu nhập khả dụng, trục tung biểu thị mức tiết kiệm cả khi mang dấu dương lẫn khi mang dấu âm. Hàm tiết kiệm được xây dựng từ hình 2.1 nó chính là khoảng cách theo chiều dọc giữa đường hàm tiêu dùng và đường 45^0 . Tại điểm A nằm phía trên đường 45^0 , mức tiết kiệm của hộ gia đình là âm. Những điểm C, D, E, F, G nằm phía dưới đường 45^0 hộ gia đình có mức tiết kiệm dương. Tại điểm cân bằng B, hộ gia đình có mức tiết kiệm bằng 0. Hàm tiết kiệm là hình ảnh phản chiếu của hàm tiêu dùng.

2.1.1.4. Xu hướng tiêu dùng biên.

Xu hướng tiêu dùng biên là mức độ phản ứng của tiêu dùng trước sự thay đổi của thu nhập. Đó là vấn đề hết sức quan trọng khi nghiên cứu trạng thái động của sản lượng.

Xu hướng tiêu dùng biên là mức tăng thêm của tiêu dùng khi có thêm một đồng thu nhập.

	Thu nhập khả dụng (ngàn đồng)	Tiêu dùng (ngàn đồng)	Xu h- ống tiêu dùng biên (MPC)	Tiết kiệm (ngàn đồng)	Xu h- ống tiết kiệm biên (MPS)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	1000	1100	$900/1000 = 0,9$	-100	$100/1000 = 0,1$
B	2000	2000	$850/1000 = 0,85$	0	$150/1000 = 0,15$
C	3000	2850	$750/1000 = 0,75$	150	$250/1000 = 0,25$
D	4000	3600	$640/1000 = 0,64$	400	$360/1000 = 0,36$
E	5000	4240	$590/1000 = 0,59$	760	$410/1000 = 0,41$
F	6000	4830	$530/1000 = 0,53$	1170	$470/1000 = 0,47$
G	7000	5360		1640	

Bảng 2.2 . Tiêu dùng biên và tiết kiệm biên.

Bảng 2.2 dựa trên cơ sở bảng 2.1. Cột (2) cho thấy chi tiêu tăng lên nh- thế nào khi thu nhập tăng. Cột (3) là cách tính và kết quả xu h- ống tiêu dùng biên. Thu nhập tăng thêm 1 triệu đồng từ 2 triệu lên 3 triệu, tiêu dùng tăng từ 2 triệu lên 2 triệu 850 ngàn đồng, tăng thêm 850 ngàn đồng. Nh- vậy mức tiêu dùng tăng thêm bằng 0,85 mức thu nhập tăng thêm. Mỗi đồng tăng thêm sẽ có 8 hào r- ưỡi chi tiêu cho tiêu dùng và 1 hào r- ưỡi để tiết kiệm. Chuyển từ điểm B sang điểm C, MPC bằng 0,85. Thông th- ờng MPC giảm khi mức thu nhập tăng.

MPC còn có thể đ- ọc tính theo hình vẽ. Trên hình 2.1 ta vẽ một hình tam giác vuông với cạnh huyền BC. Từ điểm B tới điểm C, mức thu nhập tăng thêm một triệu đồng và tiêu dùng tăng 850 ngàn đồng. Vì vậy, MPC trong khoảng này bằng $850/1000 = 0,85$. Độ dốc của hàm tiêu dùng bằng sự thay đổi trên trục tung chia cho sự thay đổi trên trục hoành chính là MPC ($MPC = \tan \alpha$).

2.1.1.5. Xu hướng tiết kiệm biên.

Xu hướng tiết kiệm biên là phần của mỗi đồng thu nhập tăng thêm được để dành để tiết kiệm. Thu nhập = Tiêu dùng + tiết kiệm. Vì vậy, $MPS = 1 - MPC$. MPS và MPC là hình ảnh trái ngược nhau.

$$MPC = \Delta C / \Delta Y; \quad MPS = \Delta S / \Delta Y$$

2.1.1.6. Tiêu dùng quốc gia.

Chúng ta đã nghiên cứu hành vi tiêu dùng và tiết kiệm của hộ gia đình điển hình. Bây giờ cần phải tiếp tục xem xét hành vi tiêu dùng quốc gia. Bởi vì, tiêu dùng là cấu thành chính của tổng cầu và phần không được tiêu dùng sẽ được tiết kiệm để đầu tư, đầu tư lại là động lực để tăng trưởng kinh tế dài hạn.

❖ Những yếu tố quyết định tiêu dùng:

– Thu nhập khả dụng:

Thu nhập quyết định mức tiêu dùng. Thu nhập tăng, tiêu dùng tăng và ngược lại. Tuy nhiên, trong thời kỳ chiến tranh hoặc trong những điều kiện đặc biệt khác, tiêu dùng có thể không đi đôi với thu nhập.

– Thu nhập thường xuyên.

Ngoài việc lấy mức thu nhập của năm hiện tại để phân tích về hành vi tiêu dùng, các nhà kinh tế còn lưu ý đến việc các hộ gia đình xác định mức chi tiêu của họ dựa trên thu nhập lâu dài.

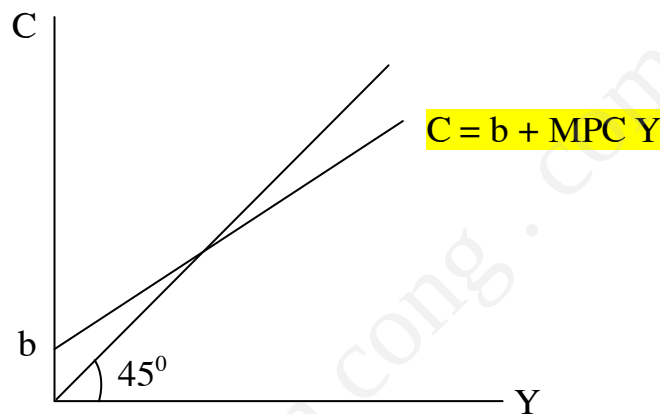
Khi bột phát được mùa lớn, người nông dân cũng không vội vàng chi tiêu tương ứng. Khi có thành công bất ngờ, các nhà buôn cũng phải trả lời “liệu có còn đạt được như vậy hay không?”.

Thu nhập thường xuyên là mức thu nhập của hộ gia đình không bị các tác động bất ngờ của thời tiết, chu kỳ kinh doanh hay các khoản đột xuất. Phản ứng của tiêu dùng chủ yếu theo thu nhập thường xuyên. Nếu sự thay đổi về thu nhập có tính lâu dài thì người ta sẽ dành nhiều hơn phần thu nhập tăng thêm cho tiêu dùng. Nếu thu nhập thay đổi có tính chất tạm thời thì phần lớn thu nhập tăng thêm có thể sẽ dành cho tiết kiệm.

- **Của cải:** thông thường của cải được tích tụ qua nhiều năm. Của cải cũng ảnh hưởng lớn tới mức tiêu dùng. Cùng một mức thu nhập hàng năm nhau nhưng người có của cải nhiều hơn sẽ có mức tiêu dùng cao hơn.

❖ **Hàm tiêu dùng quốc gia.**

Trên cơ sở những đánh giá về vai trò của các nhân tố ảnh hưởng đến tiêu dùng, chúng ta thấy rằng thu nhập khả dụng là nhân tố quyết định chủ yếu mức tiêu dùng quốc gia.



Hình 2.3. Hàm tiêu dùng quốc gia.

Hình 2.3 cho ta hàm tiêu dùng quốc gia

điểm b trên trục tung thể hiện mức tiêu dùng tự định. mức mà khi thu nhập bằng 0 nền kinh tế vẫn tiêu dùng một lượng bằng b . (mức luôn phải chi tiêu)

Điều đó có nghĩa là tiết kiệm bằng $-b$.

2.1.2. Đầu tư

Đầu tư là nhân tố ảnh hưởng lớn thứ hai đối với tổng cầu. Đầu tư tạo ra tích lũy vốn làm tăng sản lượng tiềm năng, kích thích tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Đầu tư được chia làm 3 loại:

+ Mua nhà ở.

+ Tăng tài sản cố định của doanh nghiệp như máy móc, thiết bị, nhà xưởng.

+ Tăng hàng tồn kho.

2.1.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư.

❖ **Doanh thu.**

Đầu t- sẽ đem lại nhiều doanh thu cho doanh nghiệp hơn nếu nó cho phép doanh nghiệp bán đ- ợc nhiều hàng hơn và vì vậy kiếm đ- ợc nhiều lợi nhuận hơn. Đầu t- phụ thuộc vào doanh thu do tình trạng hoạt động kinh tế chung tạo ra. Tức là đầu t- phụ thuộc vào tổng sản l- ợng (GDP, AD). Khi sản l- ợng tăng thì mức đầu t- cao và khi sản l- ợng giảm thì mức đầu t- giảm.

❖ Chi phí.

Lợi nhuận là khoản dôi ra so với chi phí. Trong từng tr- ờng hợp, các doanh nghiệp phải cân nhắc những khoản thu từ nhà x- ởng và thiết bị mới. Tức là mức tăng lợi nhuận so với đầu t- . Tuy nhiên, lợi nhuận chỉ trở thành hiện thực trong t- ơng lai mà chi phí thì nảy sinh ngay khi xây dựng nhà máy hay mua máy móc. Doanh nghiệp phải so sánh giá trị của khoản lợi nhuận có thêm trong t- ơng lai với chi phí đầu t- hiện tại. Vì vậy, doanh nghiệp phải xem xét khoản đầu t- này có mang lại thêm lợi nhuận đủ để hoàn trả cùng với khoản lãi số tiền vay đ- ợc dùng cho đầu t- ban đầu không. Nếu là vốn tự có thì doanh nghiệp phải xem xét liệu khoản đầu t- mới này có mang lại một khoản lợi nhuận ít nhất cũng ngang bằng tiền lãi do cho vay vốn đó không. Lãi suất càng cao thì lợi nhuận từ đầu t- mới phải càng lớn.

Thuế cũng là yếu tố ảnh h- ưởng lớn đến đầu t- . □ những lĩnh vực chính phủ áp dụng mức thuế cao sẽ hạn chế đầu t- . Chính phủ cũng có thể áp dụng mức thuế thấp để khuyến khích đầu t- .

❖ Hy vọng vào t- ơng lai.

Có thể nói đầu t- là một canh bạc với sự đánh c- ợc rằng thu nhập mang lại sẽ cao hơn chi phí đầu t- .

Khi hình thành các dự án đầu t- , các doanh nghiệp hy vọng rằng các khoản thu nhập do đầu t- mang lại sẽ lớn hơn chi phí đầu t- .

2.1.2.2. Đ- ờng cầu đầu t- .

Doanh nghiệp đầu t- để thu lợi nhuận. Các quyết định đầu t- phụ thuộc vào cầu đối với sản l- ợng do các nguồn đầu t- mới tạo ra, vào lãi suất, thuế và hy vọng của doanh nghiệp. Tuy nhiên mối quan hệ giữa lãi suất và đầu t- có tầm quan trọng đặc biệt vì chính phủ có thể tác động tới đầu t- thông qua ảnh

h- ớng của chính sách tiền tệ tới lãi suất. Mối quan hệ này thể hiện bằng đ- ờng cầu đầu t- .

Dự án	Tổng đầu t- mỗi dự án (tỷ đồng)	Doanh thu trên 1 triệu đồng đầu t- (đồng)	Chi phí cho mỗi triệu đồng đầu t- với mức lãi suất hàng năm là 10% (đồng)	Chi phí cho mỗi triệu đồng đầu t- với mức lãi suất hàng năm là 5% (đồng)	Lợi nhuận ròng hàng năm trên một triệu đồng đầu t- theo mức lãi suất hàng năm là 10% (đồng)	Lợi nhuận ròng hàng năm trên một triệu đồng đầu t- theo mức lãi suất hàng năm là 5% (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3- 4)	(7)= (3- 5)
A	1	2.000.000	100.000	50.000	1.900.000	1.950.000
B	3	500.000	100.000	50.000	400.000	450.000
C	10	300.000	100.000	50.000	200.000	250.000
D	12	200.000	100.000	50.000	100.000	150.000
E	6	150.000	100.000	50.000	50.000	100.000
F	15	90.000	100.000	50.000	-10.000	40.000
G	12	70.000	100.000	50.000	-30.000	20.000
H	18	40.000	100.000	50.000	-60.000	-10.000
I	4	30.000	100.000	50.000	-70.000	-20.000

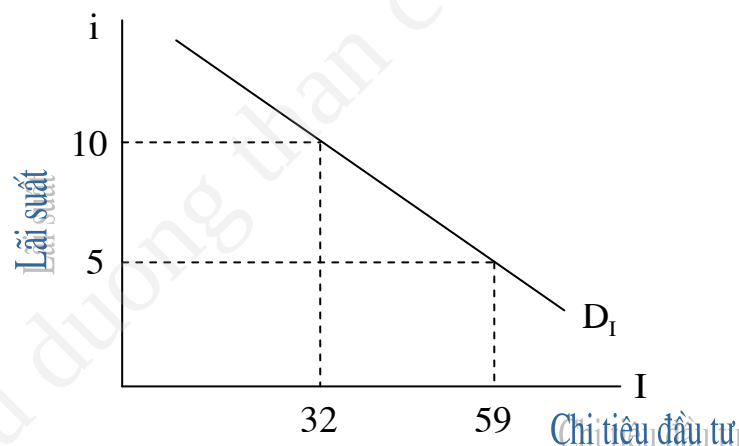
Bảng 2.3. Lãi suất và đầu t- .

Giả sử chúng ta xem xét một nền kinh tế đơn giản hoá. Các doanh nghiệp đứng tr- ớc 9 dự án khác nhau. Giả định đây là khoản đầu t- lâu bền nên không cần thiết phải thay thế chúng, các dự án này đem lại nguồn thu nhập ròng ổn định hàng năm và nền kinh tế không có lạm phát. Bảng 2.3 cho biết tình hình tài chính của các dự án đó. Nền kinh tế có 9 dự án đầu t- đ- ợc sắp xếp theo thứ tự mức lợi nhuận. Cột (2) là tổng giá trị dự án. Cột (3) tính doanh thu ổn định hàng năm cho mỗi triệu đồng đầu t- . Cột (4) và (5) là khoản chi phí đầu t- , giả định rằng tất cả vốn đều do đi vay, với lãi suất vay là 10% và 5% tính

cho mỗi triệu đồng đầu t-. Hai cột cuối là lợi nhuận ròng trên một triệu đồng của mỗi dự án. Nếu lợi nhuận mang dấu d- ơng thì doanh nghiệp đầu t-, còn nếu mang dấu âm thì không có đầu t-.

Với mỗi dự án đầu t-, lợi nhuận ròng chính là doanh thu trừ đi chi phí. Ví dụ, dự án A có chi phí 1 tỷ đồng. Doanh thu hàng năm của dự án là 2 triệu đồng cho mỗi triệu đồng đầu t-. Với mức lãi suất vay 10%/năm dự án A có lợi nhuận ròng hàng năm là 1 triệu 900 ngàn đồng. Nếu lãi suất vay 5%/năm thì lợi nhuận ròng là 1 triệu 950 ngàn đồng.

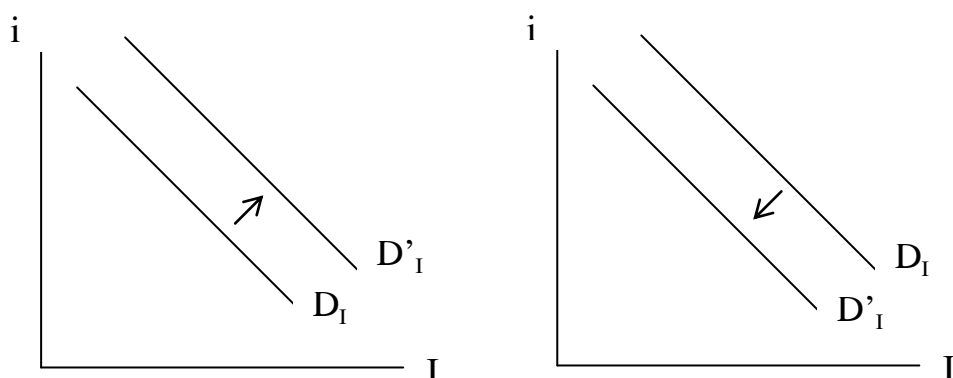
Bảng 2.3 cũng cho thấy, khi lãi suất là 5%/năm thì các dự án từ A đến G đều có lãi. Các doanh nghiệp sẽ đầu t- vào 7 dự án với tổng vốn đầu t- là 59 tỷ đồng. Nh- vậy với lãi suất là 5%, cầu về vốn đầu t- là 59 tỷ đồng. Khi lãi suất tăng lên 10%, chi phí tăng gấp đôi, các dự án F, G, H, I bị lỗ. Cầu về vốn đầu t- giảm xuống còn 32 tỷ đồng



Hình 2.4. Hàm đầu t-.

❖ Dịch chuyển đ- ờng cầu đầu t-.

Ngoài lãi suất, một số yếu tố khác cũng tác động mạnh mẽ tới đầu t-. GDP tăng lên làm cầu đầu t- tăng, thuế tăng làm cầu đầu t- giảm, hy vọng lớn làm tăng đầu t-,Những nhân tố này thay đổi làm dịch chuyển đ- ờng cầu đầu t-.



Hình 2.5. Dịch chuyển đường cầu đầu tư.

❖ Tính bất ổn của đầu tư.

Vì đầu tư phụ thuộc vào nhiều nhân tố không chắc chắn như sự thành công hay thất bại của sản phẩm mới chưa qua kiểm nghiệm, sự thay đổi của thuế và lãi suất, tình hình chính trị hoặc các chính sách thay đổi của chính phủ nên đầu tư cực kỳ dễ biến động. Sự dao động của đường cầu đầu tư theo thời gian là rất lớn.

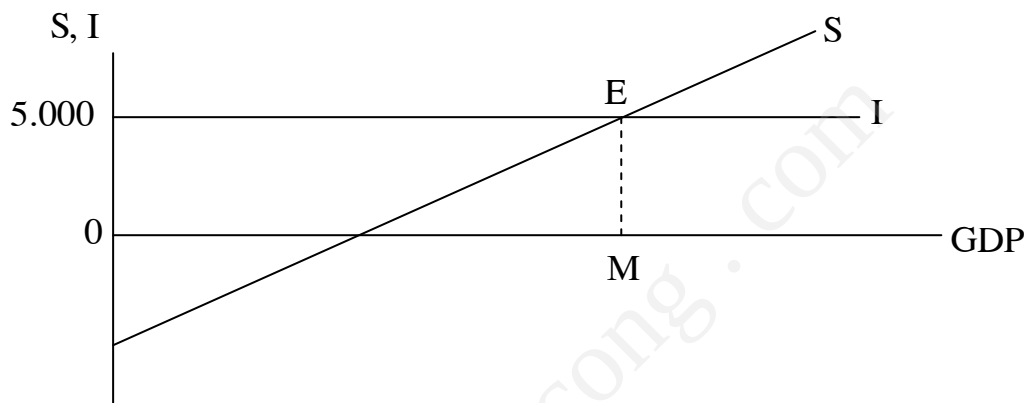
2.2. Xác định sản lượng.

Trong phần này, sản lượng được xem xét trong trạng thái động nhằm làm rõ cơ chế vận động của tổng cầu thông qua tác động qua lại của các biến số như tiêu dùng, đầu tư và tiết kiệm. Vì chúng ta chỉ phân tích trong ngắn hạn nên giả định rằng giá cả và tiền lương là cố định, do đó những thay đổi trong GDP thực tế cũng là những thay đổi trong GDP danh nghĩa và tất cả những điều chỉnh trước những cú sốc hay đối với các chính sách kinh tế đều thông qua sản lượng và việc làm.

2.2.1. Xác định sản lượng qua tiết kiệm và đầu tư.

Vì chúng ta không xét đến nhân tố chính phủ và ngoại thương nên tổng chi tiêu chỉ bao gồm tiêu dùng và đầu tư tư nhân. Phần còn lại của thu nhập sau tiêu dùng là tiết kiệm. Tiết kiệm và đầu tư phụ thuộc vào những nhân tố hoàn toàn khác nhau. Tiết kiệm phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập còn đầu tư phụ thuộc vào sản lượng dự tính, lãi suất, thuế và niềm tin kinh doanh. Để đơn giản, chúng ta không xét đến những dao động trong đầu tư tư nhân. Chúng ta coi đầu tư chỉ phụ thuộc vào các biến ngoại sinh, tức là biến số được xác định bên ngoài mô hình. Đầu tư là một lượng đã biết. Ví dụ, với bất kỳ mức thu nhập nào, cơ hội đầu tư đều đi đến mức đầu tư là 5000 tỷ đồng. Vì

vậy, nếu ta vẽ đ- ờng đầu t- so với GDP thì ta có một đ- ờng thẳng ngang - luôn nằm phía trên trục hoành một khoảng không đổi.



Hình 2.6. Mức sản l- ợng cân bằng qua tiết kiệm và đầu t- .

Hình 2.6 thể hiện đầu t- không đổi ở một mức cho tr- ớc, đ- ờng tiết kiệm và đ- ờng đầu t- cắt nhau tại điểm E. Điểm này ứng với mức GDP tại điểm M, đó là mức GDP cân bằng mà sản l- ợng quốc dân luôn có xu h- ớng đạt tới.

Sở dĩ điểm E là điểm cân bằng vì tại đó ta có mức tiết kiệm mà các hộ gia đình muốn có bằng với mức đầu t- mà các doanh nghiệp mong muốn. Khi mức tiết kiệm và mức đầu t- theo kế hoạch không bằng nhau thì sản l- ợng sẽ tự điều chỉnh tăng lên hoặc giảm đi.

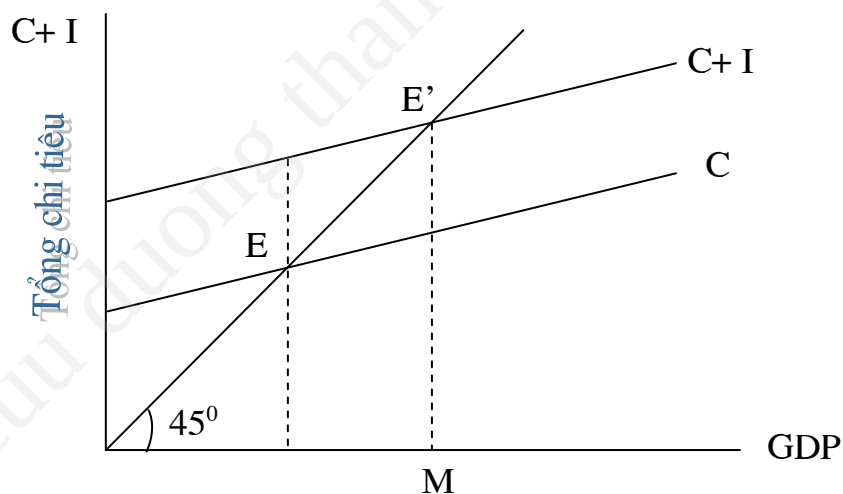
Chúng ta xét kỹ hơn 3 tr- ờng hợp :

- Tr- ờng hợp thứ nhất, nền kinh tế đang ở điểm E, tại đó đ- ờng đầu t- theo kế hoạch và đ- ờng tiết kiệm theo kế hoạch cắt nhau. Tại điểm cân bằng các doanh nghiệp không phải chất đọng hàng tồn kho và hàng hoá cũng không bán chạy đến mức phải sản xuất thêm. Không có một áp lực nào đòi thay đổi, vì vậy sản xuất, việc làm, thu nhập và chi tiêu vẫn tiếp tục nh- tr- ớc.

- Trường hợp thứ hai, khi GDP cao hơn điểm E, mức tiết kiệm lớn hơn mức đầu tư. Tại các mức này các doanh nghiệp có quá ít khách hàng và tồn kho nhiều hơn so với kế hoạch. Các doanh nghiệp buộc phải giảm sản xuất, sa thải bớt công nhân làm cho GDP dần dần giảm đi, hay di chuyển về phía bên trái trên đồ thị 2.6. Nền kinh tế trở lại thế cân bằng tại điểm E, điểm mà áp lực thay đổi không còn nữa.
- Trường hợp thứ ba, khi GDP nằm dưới mức cân bằng E, mức đầu tư theo kế hoạch lớn hơn mức tiết kiệm theo kế hoạch. Các doanh nghiệp phải giảm hàng lưu kho ngoài dự kiến (tung hàng dự trữ ra bán) và bắt đầu tăng sản lượng. Nền kinh tế sẽ tiến về điểm cân bằng E.

2.2.2. Xác định sản lượng qua tiêu dùng và đầu tư

Cách thứ hai để chúng ta xác định sản lượng là xem xét tiêu dùng cộng với đầu tư. Trong mô hình đơn giản hoá ở đây, thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm quốc dân, tổng sản phẩm quốc nội và thu nhập khả dụng đều bằng nhau.



Hình 2.7. Xác định sản lượng theo $C + I$.

Hình 2.7 mô tả quan hệ giữa tổng chi tiêu và tổng sản lượng. Đường C là hàm tiêu dùng, cho biết tiêu dùng mong muốn ứng với mỗi mức thu nhập. Chúng ta cộng thêm một lượng đầu tư không đổi vào hàm tiêu dùng. Ta có đường tổng chi tiêu mong muốn $C + I$. Đường $C + I$ cắt đường 45° tại E' . E' là điểm cân bằng vì tại đó mức chi tiêu cho tiêu dùng và đầu tư mong muốn đúng bằng mức sản lượng. Tại mức thu nhập M nhu cầu đối với hàng hoá bằng M. □

bất kỳ mức sản lượng nào khác với mức M trên hình 2.7 mức sản lượng đó không bằng tổng chi tiêu. Nếu sản lượng nhỏ hơn M , đường chi tiêu $C + I$ sẽ nằm phía trên đường 45° , vậy mức chi tiêu dự kiến lớn hơn mức sản lượng dự kiến. Người tiêu dùng mua hàng hoá nhiều hơn mức mà các doanh nghiệp sản xuất ra. Nếu các doanh nghiệp có hàng lưu kho thì họ có thể bán nhiều hơn mức đã sản xuất bằng cách bán dần hàng trong kho. Các doanh nghiệp có động cơ mở rộng sản xuất, tăng mức sản lượng.

Nếu sản lượng lớn hơn M , sản lượng vượt tổng chi tiêu. Các doanh nghiệp không thể bán tất cả hàng họ đã sản xuất và phải đưa thêm vào hàng lưu kho một lượng không định trước. Đứng trước đồng hàng tồn kho, các doanh nghiệp sẽ thu hẹp sản xuất, giảm sản lượng.

Giả sử $M = 100$, $I = 22$, $MPC = 0,7$

$C = 8 + 0,7Y$ chúng ta có thể phân tích sản lượng cân bằng theo bảng 2.4

GDP	I	C	C + I	GDP - (C+I)	Tồn kho ngoài dự kiến	Xu thế kéo theo của sản lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	22	36	58	-18	Giảm	Tăng
80	22	64	86	-6	Giảm	Tăng
100	22	78	100	0	0	Cân bằng
120	22	92	114	+6	Tăng	Giảm
140	22	106	128	+12	Tăng	Giảm

Bảng 2.4. Tổng chi tiêu và điều chỉnh sản lượng.

Cột (7) cho chúng ta biết cơ chế điều chỉnh sản lượng để đạt mức cân bằng.

Khi tổng chi tiêu là 58 nhỏ hơn mức sản lượng và thu nhập là 40, chi tiêu vượt quá mức sản xuất, các doanh nghiệp giảm mức tồn kho ngoài dự kiến. Họ có thể mở rộng sản xuất và tăng sản lượng.

Khi sản lượng là 120 vượt tổng chi tiêu là 6, các doanh nghiệp không thể bán tất cả hàng hoá mà họ sản xuất ra và phải đưa thêm vào hàng tồn kho một lượng không dự kiến trước. Họ sẽ thu hẹp sản xuất và giảm sản lượng.

❖ Tóm lại: Trong dài hạn, sản lượng tiềm năng sẽ quy định số lượng hàng hoá mà nền kinh tế có thể sản xuất ra. Sản lượng tiềm năng quyết định mức GDP. Nh- ng trong ngắn hạn, tổng cầu (tổng chi tiêu cho đầu t- và tiêu dùng) sẽ quyết định GDP.

2.2.3. Số nhân.

Số nhân là một số khi nhân nó với mức thay đổi đầu t-, ta sẽ có mức thay đổi kéo theo của tổng sản lượng.

Ví dụ, khi đầu t- tăng thêm 1 triệu đồng làm sản lượng tăng 2 triệu đồng thì số nhân là 2, làm sản lượng tăng 3 triệu đồng thì số nhân là 3.

Theo quan niệm của kinh tế học vĩ mô, trong nền kinh tế có hàng trăm ngàn doanh nghiệp hoạt động, mỗi doanh nghiệp hoạt động sẽ kéo theo hoạt động của các doanh nghiệp khác. Tác động kéo theo này ngày càng nhỏ dần nh- ng tổng tác động là một số lớn. □ng với mức tác động đó là mức tăng của sản lượng. Vì vậy, số nhân luôn lớn hơn 1.

Giả sử, doanh nghiệp A đầu t- 1000 tỷ đồng vào ngành ô tô và MPC của nền kinh tế là $\frac{2}{3}$. Ngành thép và hoá chất sẽ nhận đ- ợc $\frac{2}{3}$ của mức đầu t- trên.

Sản lượng và thu nhập tăng thêm bằng $\frac{2}{3} \times 1.000.000.000.000$

Đến lượt mình, ngành thép và hoá chất lại chi tiêu tiếp $\frac{2}{3}$ của mức thu nhập trên vào ngành than, cao su, dệt, ...Toàn bộ nền kinh tế hình thành một chuỗi chi tiêu với mỗi vòng chi tiêu mới bằng $\frac{2}{3}$ của vòng chi tiêu tr- ớc.

Nh- vậy, ta có:

1000	1 x 1.000 tỷ đồng
+	+
666,67	$\frac{2}{3} \times 1.000$
+	+
444,44	$(\frac{2}{3})^2 \times 1.000$
+	+
296,30	$(\frac{2}{3})^3 \times 1.000$
+	+

$$\begin{array}{c} \vdots \\ 3000 \end{array} \quad \begin{array}{c} \vdots \\ \frac{1}{1 - \frac{2}{3}} \times 1000 = 3 \times 1000 \end{array}$$

(Chúng ta áp dụng công thức tính tổng số hạng của cấp số nhân lùi vô hạn

$$1 + r + r^2 + \dots + r^n + \dots = \frac{1}{1 - r} \quad)$$

$$\text{Số nhân} = \frac{1}{1 - \text{MPC}}$$

Nh- vậy, nếu $\text{MPC} = 2/3$ thì số nhân là 3. T- ơng tự, nếu $\text{MPC} = 3/4$ thì số nhân là 4 và $\text{MPC} = 4/5$ thì số nhân là 5.

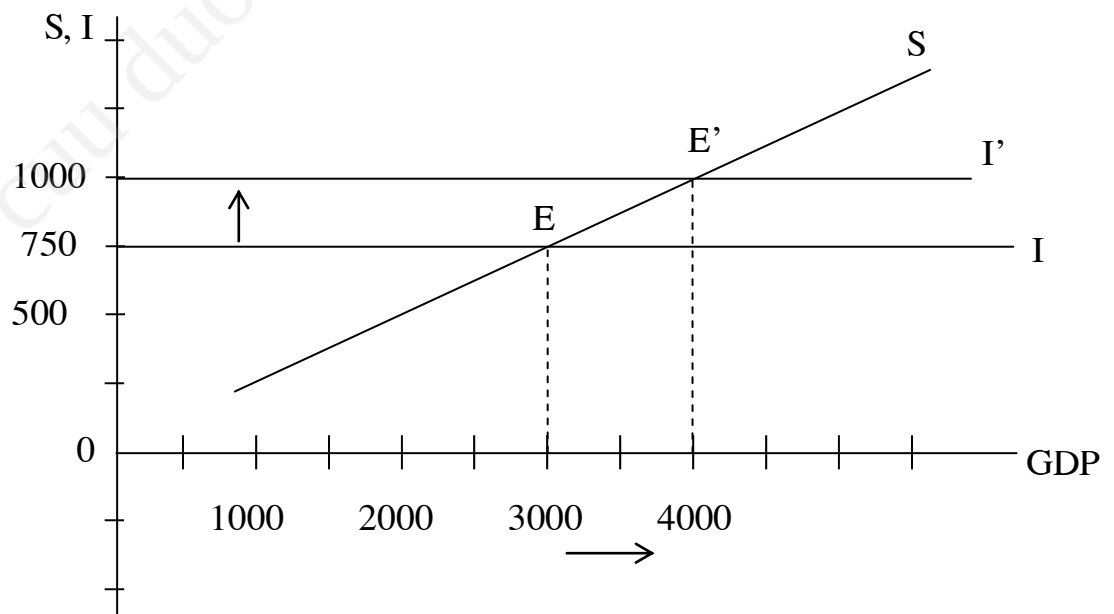
Độ lớn của số nhân phụ thuộc vào độ lớn của MPC. $1 - \text{MPC} = \text{MPS}$, vì vậy:

$$\text{Thay đổi sản l- ợng} = \frac{1}{\text{MPS}} \times \text{Thay đổi đầu t-}$$

Mức tái chi tiêu tiêu dùng càng lớn thì số nhân càng lớn.

Mô tả số nhân bằng đồ thị.

Ví dụ, mức sản l- ợng cân bằng là 3000, S và I là 750. Nếu đầu t- tăng thêm 250 và $\text{MPS} = 1/4$ thì mức GDP cân bằng mới bằng bao nhiêu ?



Hình 2.8. Số nhân đầu t- .

Nhìn vào bảng 2.8 ta thấy nếu số nhân bằng 4 thì mức GDP cân bằng mới là 4.000. Dòng đầu tư I sẽ dịch chuyển lên thêm 250 tới đường mới là I' . Giao điểm mới là E' . Mức tăng thu nhập đúng bằng 4 lần mức tăng đầu tư.

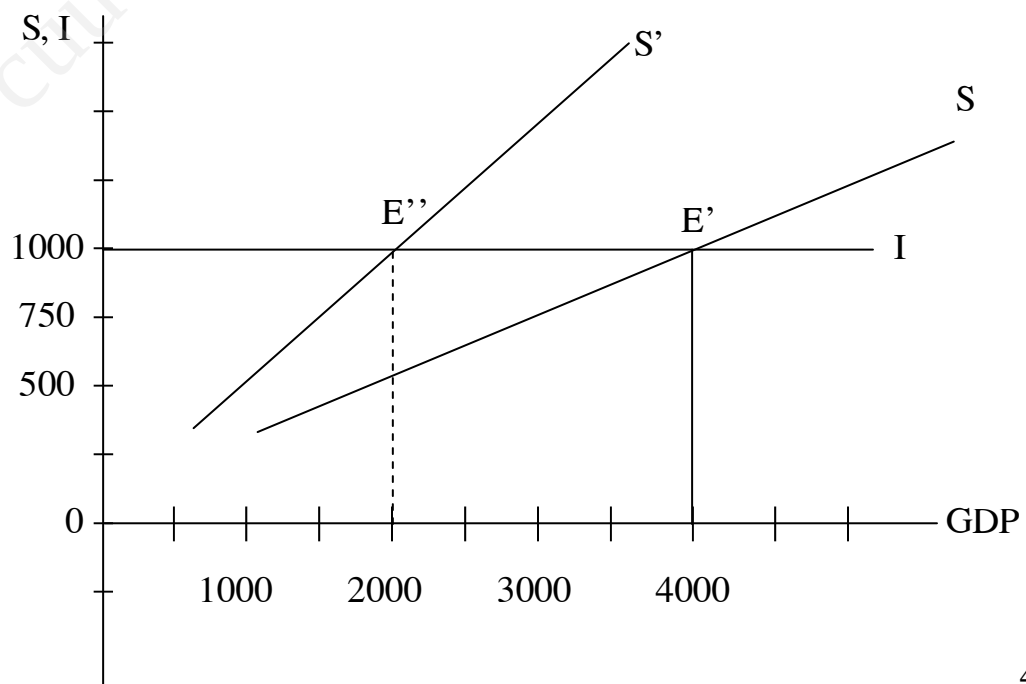
❖ Số nhân trong mô hình AS - AD

Mô hình số nhân có ý nghĩa lớn trong phân tích kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên mô hình này chỉ tính đến nhiều nhân tố ảnh hưởng quan trọng như lãi suất, giá cả và mặt cung của nền kinh tế. Mô hình này phù hợp trong điều kiện có các nguồn lực chưa được sử dụng hết, tức là khi sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng. Lúc đó, tổng cầu tăng lên sẽ làm tăng sản lượng. Khi nền kinh tế đã đạt mức tiềm năng thì sản lượng sẽ không tăng mặc dù tổng cầu tăng.

Mô hình số nhân là một phương pháp hữu ích để phân tích một nền kinh tế nằm trong vùng suy thoái như không thể vận dụng trong điều kiện các nhà máy đều hoạt động hết công suất và nền kinh tế toàn dụng nhân lực.

2.2.4. Nghịch lý của tiết kiệm.

Tiết kiệm luôn là một đức tính tốt được xã hội ca ngợi. Trong công lĩnh của các đảng cầm quyền tiết kiệm bao giờ cũng là một quốc sách. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, tiết kiệm làm cho sản lượng và thu nhập giảm.



Hình 2.9. Nghịch lý tiết kiệm.

Giả sử các gia đình thực hành tiết kiệm theo lời kêu gọi của chính phủ. Bây giờ MPS tăng từ $1/4$ lên $1/2$. Đường tiết kiệm S dịch chuyển lên phía trên. Điểm cân bằng mới sẽ dịch xuống E''. Thu nhập và sản lượng giảm theo số nhân từ 4.000 xuống 2.000 (theo ví dụ ở hình 2.8). Như vậy, **tiết kiệm tăng làm giảm sản lượng**. Tuy nhiên, điều này chỉ xảy ra trong trường hợp nền kinh tế suy thoái. Trong nền kinh tế toàn dụng nhân lực, phân tổng sản lượng không dành cho tiêu dùng càng cao thì càng có nhiều để đầu tư và tích lũy vốn. Chỉ khi mức sản lượng thấp hơn mức toàn dụng nhân lực, xã hội mới cần tránh trường hợp mang tính nghịch lý là khi các cá nhân tiết kiệm quá nhiều có thể làm giảm sản lượng và tăng thất nghiệp.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Gia đình bạn chi tiêu tối thiểu bao nhiêu đồng một tháng? Bao nhiêu thì vừa đủ? Hãy vẽ đồ thị hàm tiêu dùng của gia đình bạn. MPC là bao nhiêu nếu đường tiêu dùng là đường thẳng?
2. Nền kinh tế luôn luôn không có tích lũy từ nội bộ sẽ có đường hàm tiêu dùng thế nào?
3. Vẽ đồ thị hàm tiết kiệm trên cơ sở mức tiêu dùng tối thiểu và mức tiêu dùng vừa đủ của gia đình bạn. Nếu đường tiết kiệm là đường thẳng, MPS là bao nhiêu?
4. Đầu tư trong kinh tế học vĩ mô có khác gì với đầu tư nói chung?
5. Trạng thái và xu hướng vận động của nền kinh tế như thế nào khi tiết kiệm lớn hơn hoặc nhỏ hơn đầu tư?
6. Trạng thái và xu hướng vận động của nền kinh tế như thế nào khi $C + I$ nằm phía trên đường 45° hoặc phía dưới đường 45° ?
7. Nền kinh tế đang ở trong tình trạng suy thoái. Điều gì sẽ xảy ra nếu ông A đầu tư vào nền kinh tế một lượng vốn tương đối lớn?

8. Sản l- ợng cân bằng của nền kinh tế là bao nhiêu khi đầu t- là 100 và hàm tiêu dùng là $C = 0,7Y$. Sản l- ợng cân bằng sẽ lớn hơn hay nhỏ hơn khi hàm tiêu dùng là $C = 50 + 0,6Y$ và đầu t- vẫn là 100 ?